**1.** **A.** notice **B.** ocean **C.** replace **D.** advice  
Lời giải  
2  
####  
**Phần gạch chân của phương án “ocean” phát âm là /ʃ/.  
Phần gạch chân của các phương án còn lại đều phát âm là /s/.**2.A. **dish\_es\_** B. **shak\_es\_** C. **danc\_es\_** D.\*\*catches  
Lời giải  
2  
####  
**Phần gạch chân của phương án “shakes” phát âm là /s/.  
Phần gạch chân của các phương án còn lại đều phát âm là /ɪz/.**3.A. **pursuit** B. **provide** C. **wireless** D. **observe  
Lời giải  
3  
####**Phương án “wireless” có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.  
Các phương án còn lại đều có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.  
  
**4.** **A.** mountainous **B.** optimistic **C.** university **D.** understand  
Lời giải  
1  
####  
**Phương án “mountainous” có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.  
Các phương án còn lại đều có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.**5. **My brother is a big fan of Mr. Sherlock Holmes, and he wants to become a \_\_\_\_\_\_ like him.**A. **assembly worker** B. **mechanic**C. **detective** D. **garment worker  
Lời giải  
3  
####**Chỗ trống cần điền một danh từ chỉ nghề nghiệp của “Mr. Sherlock Holmes” là một thám tử. → chọn “detective”.  
Tạm dịch: Anh trai tôi rất hâm mộ ông Sherlock Holmes và anh ấy muốn trở thành một thám tử giống như ông ấy.  
  
**6.** World Heritage Day \_\_\_\_\_\_ on April 18th in many countries worldwide.  
**A.** had celebrated **B.** is celebrated   
**C.** has celebrated **D.** was celebrated  
Lời giải  
2  
####  
**Chỗ trống sử dụng cấu trúc bị động thì hiện tại đơn “ S+ am/is/are + V-ed/P2”. → chọn “is celebrated”.  
Tạm dịch: Ngày Di sản Thế giới được tổ chức vào ngày 18 tháng 4 tại nhiều quốc gia trên thế giới.**7. **Denby Pottery Village still uses some of the original techniques \_\_\_\_\_\_ from generation to generation.**A. **passed down** B. **called off**  C. **passed away** D. **looked up  
Lời giải  
1  
####**Chỗ trống cần điền một cụm động từ mang ý nghĩa truyền kỹ thuật làm gốm từ thế này sang thế hệ khác. → chọn “passed down”.  
Tạm dịch: Làng Gốm Denby vẫn sử dụng một số kỹ thuật gốc được truyền qua nhiều thế hệ.  
  
**8.** No one can \_\_\_\_\_\_ the advantages of using computers because they help us \_\_\_\_\_\_ our tasks quickly and efficiently.  
**A.** deny - do **B.** accept - making **C.** reduce - doing **D.** agree - make  
Lời giải  
1  
####  
**Chỗ trống thứ nhất cần điền một động từ nguyên thể đứng sau động từ khuyết thiếu “can”, dùng để miêu tả về lợi ích của việc sử dụng máy tính. → chọn “deny”.  
Chỗ trống thứ hai sử dụng cấu trúc “help (sb) do (sth)” (giúp ai đó làm việc gì).  
Ngoài ra, “tasks” đi với động từ “do” thay vì “make” vì chỉ một công việc. → chọn “do”.  
Tạm dịch: Không ai có thể phủ nhận những lợi ích của việc sử dụng máy tính vì chúng giúp chúng ta thực hiện công việc một cách nhanh chóng và hiệu quả.**9. **David and Louis are talking about the air and water quality in their city.**A. **I can't agree with you more.** B. **Great! I really appreciate that.**C. **I think that’s not a matter.** D. **No. You have to remember it.  
Lời giải  
1  
####**David và Louis đang nói về chất lượng không khí và nước trong thành phố của họ.  
David: “Chất lượng không khí và nước trong thành phố của chúng ta đang ngày càng tồi tệ hơn.”  
Louis: “\_\_\_\_\_\_”  
A. Mình hoàn toàn đồng ý với bạn.  
B. Tuyệt vời! Mình thực sự đánh giá cao điều đó.  
C. Mình nghĩ đó không phải là vấn đề.  
D. Không. Mình phải nhớ điều đó.  
Tình huống này là James đang muốn hỏi mượn quyển quảng cáo du lịch của Chloe nên Chloe sẽ đưa ra phản hồi có cho mượn hay không. → chọn C  
  
**10.** The LEICA D-LUX 8 camera, \_\_\_\_\_\_ my sister gave me on my birthday, is very beautiful and aesthetic.  
**A.** on which **B.** what **C.** which **D.** for which  
Lời giải  
3  
####  
**Chỗ trống cần điền một đại từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ vật và đứng sau dấu phẩy “The LEICA D-LUX 8 camera”→ chọn “which”.  
Tạm dịch: Chiếc máy ảnh LEICA D-LUX 8, mà chị gái tôi tặng tôi nhân dịp sinh nhật, rất đẹp và có tính thẩm mỹ cao.**11. **Digital products like e-books are gaining \_\_\_\_\_\_ because they're convenient and portable.**A. **population** B. **populate** C. **popular** D. **popularity  
Lời giải  
4  
####**Chỗ trống cần điền một danh từ miêu tả sự phát triển của sách điện tử.  
population (n): dân số  
populate (v): cư trú  
popular (adj): phổ biến  
popularity (n): sự thịnh hành → chọn  
Tạm dịch: Các sản phẩm kỹ thuật số như sách điện tử đang ngày càng phổ biến vì chúng tiện lợi và dễ mang theo.  
  
**12.** Jeff likes going snowboarding each winter and \_\_\_\_\_\_.  
**A.** his brother too **B.** his brother does either   
**C.** so is his brother **D.** so does his brother  
Lời giải  
4  
####  
**Chỗ trống cần điền sử dụng cấu trúc “So + trợ động từ + S”.  
Dùng để diễn tả sự đồng tình, mà “his brother” là chủ ngữ ngôi 3 số ít nên dùng trợ động từ “does”. → chọn “so does his brother”.  
Tạm dịch: Jeff thích đi trượt tuyết mỗi mùa đông và anh trai của cậu ấy cũng vậy.**13.A. **on** B. **in** C. **for** D. **with**  **Lời giải  
3  
####**Chỗ trống cần điền một giới từ đi cùng động từ “applied” mang ý nghĩa là áp dụng cho cái gì. → chọn “for”.  
Trích bài: An adult ticket is applied for a person from 1.3m tall: 250,000 VND/person.  
Tạm dịch: Vé người lớn áp dụng cho người từ 1,3m trở lên: 250.000 VNĐ/người.  
  
**14. A.** charge **B.** cash **C.** bonus **D.** dept  
Lời giải  
1  
####  
**Chỗ trống cần điền sử dụng cụm từ “free of charge” dùng để diễn tả những dịch vụ được cung cấp miễn phí. → chọn “charge”.  
Trích bài: For children under 1m, it is free of charge.  
Tạm dịch: Trẻ em dưới 1m được miễn phí.**15.A. **a** B. **an** C. **the** D. **X (no article)  
Lời giải  
1  
####**Chỗ trống cần điền một mạo từ đứng trước danh từ đếm được số ít, không xác định và bắt đầu bằng phụ âm “guide”. → chọn “a”.  
Trích bài: Fee for a local guide is 300,000 VND/tour.  
Tạm dịch: Phí cho một hướng dẫn viên địa phương là 300.000 VND/chuyến tham quan.  
  
**16.** **A.** return **B.** argue **C.** follow **D.** carry  
Lời giải  
4  
####  
**Chỗ trống cần điền một động từ mang nghĩa là chở khách. → chọn “carry”.  
Trích bài: A boat can carry 4-5 guests depending on the weight of the group.  
Tạm dịch: Một chiếc thuyền có thể chở từ 4-5 khách tùy thuộc vào trọng lượng của nhóm.**17.\*\* **Put the sentences (a-c) in the correct order, then fill in the blank to make a logical text.**  
**A.** a - b - c **B.** b - c - a **C.** c - a - b **D.** c - b - a  
Lời giải  
3  
####  
Câu h\*\***ỏi: Sắp xếp các câu (a-c) theo đúng trật tự, sau đó điền vào chỗ trống để tạo thành một đoạn văn hợp lý.**  
Văn hóa là lăng kính qua đó chúng ta nhìn nhận và đánh giá mọi thứ xung quanh. Chúng ta phân biệt cái đúng và sai, cái bình thường và bất thường qua bản sắc văn hóa của chính mình. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
a. Chúng ta có thể học hỏi từ mỗi nền văn hóa nếu chúng ta biết hiểu và tôn trọng lẫn nhau, điều này sẽ giúp chúng ta làm việc cùng nhau một cách hiệu quả hơn.  
b. Việc tìm hiểu về các nền văn hóa khác cũng giúp chúng ta mở rộng tầm nhìn và tiếp cận thế giới với những góc nhìn đa dạng.  
c. Đa dạng văn hóa đóng vai trò quan trọng bởi vì đất nước, nơi làm việc và trường học của chúng ta đều có những con người đến từ nhiều nền tảng khác nhau.  
A. a - b - c B. b - c - a C. c - a - b D. c - b - a  
Trích bài: Culture is the lens with which we evaluate everything around us. We evaluate what is proper or improper, normal or abnormal through our culture. Cultural diversity is important because our country, workplaces, and schools have people from many different backgrounds. We can learn from each of them if we first understand each other, which helps us work together better. Learning about other cultures also helps us see the world in different ways.  
Tạm dịch: Văn hóa là lăng kính qua đó chúng ta nhìn nhận và đánh giá mọi thứ xung quanh. Chúng ta phân biệt cái đúng và sai, cái bình thường và bất thường qua bản sắc văn hóa của chính mình. Đa dạng văn hóa đóng vai trò quan trọng bởi vì đất nước, nơi làm việc và trường học của chúng ta đều có những con người đến từ nhiều nền tảng khác nhau. Chúng ta có thể học hỏi từ mỗi nền văn hóa nếu chúng ta biết hiểu và tôn trọng lẫn nhau, điều này sẽ giúp chúng ta làm việc cùng nhau một cách hiệu quả hơn.  
Việc tìm hiểu về các nền văn hóa khác cũng giúp chúng ta mở rộng tầm nhìn và tiếp cận thế giới với những góc nhìn đa dạng.  
  
**18. Choose the sentence that can end the text (in Question 17) most appropriately.**  
**A.** This is the reason why we should ignore cultural differences.  
**B.** By doing so, we become more open-minded and respectful of other cultures.  
**C.** However, cultural diversity is more important than just learning about cultures.  
**D.** Therefore, we should only focus on our own culture.  
Lời giải  
2  
####  
Câu h\*\***ỏi: Chọn câu có thể kết thúc đoạn văn (ở Câu 17) một cách thích hợp nhất.**  
A. Đây là lý do tại sao chúng ta nên bỏ qua sự khác biệt văn hóa.  
B. Bằng cách này, chúng ta trở nên cởi mở hơn và tôn trọng các nền văn hóa khác.  
C. Tuy nhiên, sự đa dạng văn hóa quan trọng hơn nhiều so với việc chỉ học hỏi về các nền văn hóa.  
D. Do đó, chúng ta chỉ nên tập trung vào văn hóa của chính mình.  
Đoạn văn đã đưa ra cách định nghĩa văn hóa là gì, sự đa dạng văn hóa có những tác động tích cực đối với việc tiếp thu, học hỏi và hòa nhập với sự khác biệt văn hóa giữa các quốc gia trên thế giới. → chọn B  
  
**19.** **A.** any **B.** lot of **C.** many **D.** plenty of  
Lời giải  
4  
####  
**Chỗ trống cần điền một lượng từ đi cùng với danh từ không đếm được mang ý nghĩa số nhiều “food”. → chọn “plenty of”.  
Trích bài: And then, of course, there’s plenty of food.  
Tạm dịch: Và tất nhiên, không thể thiếu một lượng thực phẩm phong phú.**20.A. **think** B. **thinking** C. **to think** D. **to thinking  
Lời giải  
2  
####**Chỗ trống cần điền sử dụng cấu trúc “it’s worth + V-ing” dùng để diễn tả xứng đáng để làm việc gì. → chọn “thinking”.  
Trích bài: Whatever your reason for travelling to Vietnam is, it’s worth thinking about the effect your trip will have – not just on you, but on the places, people and environments you visit, too.  
Tạm dịch: Dù lý do bạn đến Việt Nam là gì, cũng đáng để suy nghĩ về tác động chuyến đi của bạn – không chỉ đối với bản thân bạn, mà còn đối với những địa điểm, con người và môi trường mà bạn sẽ tham quan.  
  
**21. A.** afraid of **B.** fond of **C.** aware of **D.** proud of  
Lời giải  
3  
####  
**Chỗ trống cần điền một cụm tính từ đi cùng giới từ “of” mang ý nghĩa là có nhận thức về điều gì. → chọn “aware of”.  
Trích bài: Responsible tourism is being aware of the responsibility you have on the destination you’re visiting, and doing your best to make it as positive as possible.  
Tạm dịch: Du lịch có trách nhiệm là nhận thức được trách nhiệm mà bạn có đối với điểm đến mà mình đang thăm, và cố gắng hết sức để mang lại những ảnh hưởng tích cực nhất có thể.**22.A. **because** B. **though** C. **however** D. **therefore  
Lời giải  
1  
####**Chỗ trống cần điền một liên từ đứng trước mệnh đề dùng để diễn tả nguyên nhân vì sao không khó để thực hiện lối du lịch có trách nhiệm ở Việt Nam  
. → chọn “because”.  
Trích bài: The good news is that it’s not hard to practice responsible tourism in Vietnam because this country has a wealth of sustainable tourism projects and socially responsible experiences to enjoy.  
Tạm dịch: Tin tốt là du lịch có trách nhiệm ở Việt Nam không hề khó khăn, vì đất nước này sở hữu rất nhiều dự án du lịch bền vững và những trải nghiệm có trách nhiệm xã hội để bạn tận hưởng.  
  
**23.** **A.** in **B.** with **C.** for **D.** on  
Lời giải  
4  
####  
**Chỗ trống cần điền sử dụng cấu trúc “focus on + V-ing/N” (tập trung vào làm việc gì). → chọn “on”.  
Trích bài: Ecotourism in Vietnam focuses on ways to enjoy Vietnam’s wonders without destroying them.  
Tạm dịch: Du lịch sinh thái ở Việt Nam tập trung vào những cách thức để tận hưởng những kỳ quan của đất nước mà không làm tổn hại đến chúng.**24.A. **who** B. **whom** C. **which** D. **that  
Lời giải  
3  
####**Chỗ trống cần điền một đại từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ vật “This style of tourism” và đứng sau dấu phẩy. → chọn “which”.  
Trích bài: This style of tourism, which is kinder on the environment, helps preserve these places for future travellers.  
Tạm dịch: Phong cách du lịch này, nhẹ nhàng hơn với môi trường, giúp bảo vệ những địa điểm này cho các du khách trong tương lai.  
  
**25.** “Students should find a balance between schoolwork and leisure time”, the school counsellor said.  
**A.** The school counsellor warned students not to find a balance between schoolwork and leisure time.  
**B.** The school counsellor refused students to find a balance between schoolwork and leisure time.  
**C.** The school counsellor advised students to find a balance between schoolwork and leisure time.  
**D.** The school counsellor admitted students finding a balance between schoolwork and leisure time.  
Lời giải  
3  
####  
**Câu trần thuật gián tiếp với động từ khuyết thiếu ở hiện tại đơn: “S + said + (that) + S + V(lùi thì) +...”  
Câu trực tiếp ban đầu sử dụng động từ khuyết thiếu “should” dùng để đưa ra lời khuyên nên khi chuyển sang gián tiếp ta sẽ sử dụng cấu trúc “advise (sb) to do (sth)”.  
Tạm dịch: Cố vấn trường học khuyên học sinh nên tìm sự cân bằng giữa việc học và thời gian giải trí.**26. **It is compulsory for all Vietnamese students to learn literature and mathematics.**A. **All Vietnamese students needn’t learn literature and mathematics.**B. **All Vietnamese students shouldn’t learn literature and mathematics.**C. **All Vietnamese students must learn literature and mathematics.**D. **All Vietnamese students may learn literature and mathematics.  
Lời giải  
3  
####**Cấu trúc: It’s + compulsory + (for sb) + to V = S + must + V-nguyên thể (bắt buộc ai đó làm việc gì)   
Tạm dịch: Tất cả học sinh Việt Nam đều phải học văn học và toán học.  
  
**27.** The grammar exercise/ too long/ Nam’s class/ do/ fifteen minutes.  
**A.** The grammar exercise was too long for Nam’s class not to do in fifteen minutes.  
**B.** The grammar exercise was too long so that Nam’s class could not do it in fifteen minutes.  
**C.** The grammar exercise was too long for Nam’s class to do in fifteen minutes.  
**D.** The grammar exercise was too long that Nam’s class had to do it in fifteen minutes.  
Lời giải  
3  
####  
 *Câu này sử dụng cấu trúc “S + to be + too + adj + (for somebody) + to V-inf” dùng để diễn tả cái gì quá … để làm việc gì  
Tạm dịch: Bài tập ngữ pháp quá dài để lớp của Nam có thể hoàn thành trong vòng mười lăm phút.  
  
28. This/ meaningful/ summer camp/ we/ have.* **A.** This is the most meaningful summer camp that we have ever had.  
**B.** This is the more meaningful summer camp than we have ever had.  
**C.** This is the most meaningful summer camp that we have never had.  
**D.** This is the more meaningful summer camp than we have never had.  
Lời giải  
1  
####  
**Câu này sử dụng cấu trúc “So sánh hơn nhất + thì hiện tại hoàn thành” Tạm dịch: Đây là trại hè ý nghĩa nhất mà chúng tôi từng tham gia.**29.\*\*What does the sign say?  
**A.** The sign says that only artists are allowed in the area.  
**B.** The sign says that the area is closed due to art activities.  
**C.** The sign says that an artist is currently creating art in this area.  
**D.** The sign says that people are entering an art gallery.  
Lời giải  
3  
####  
Câu h\*\***ỏi: Biển báo này nói gì?**  
A. Biển báo thông báo rằng chỉ có các nghệ sĩ mới được phép vào khu vực này.  
B. Biển báo cho biết khu vực này đóng cửa do các hoạt động nghệ thuật đang diễn ra.  
C. Biển báo ghi rằng hiện tại một nghệ sĩ đang tạo ra tác phẩm nghệ thuật trong khu vực này.  
D. Biển báo thông báo rằng mọi người đang bước vào một phòng trưng bày nghệ thuật.  
Biến báo này cảnh báo đây là khu vực này là nơi nghệ sĩ đang làm việc. → đáp án C đúng  
  
**30.** What does the notice say?  
**A.** The notice says that only babies are allowed in the room.  
**B.** The notice says that the room is for adults to change their clothes.  
**C.** The notice says that the room is for storing baby supplies.  
**D.** The notice says that this room is for changing diapers for babies.  
Lời giải  
4  
####  
Câu h\*\***ỏi: Thông báo nói gì?**  
A. Thông báo nói rằng chỉ có trẻ sơ sinh mới được phép vào phòng.  
B. Thông báo nói rằng phòng này dành cho người lớn để thay quần áo.  
C. Thông báo nói rằng phòng này dùng để lưu trữ đồ dùng cho em bé.  
D. Thông báo nói rằng phòng này dành cho việc thay tã cho em bé.  
Thông báo về đây là phòng thay đồ dành riêng cho em bé. → đáp án D đúng  
  
**31.** What is the main idea of the reading passage?  
**A.** Chinese and English houses show completely different styles of architecture.  
**B.** Homeowners in this English town benefit from a wide range of public amenities.  
**C.** A new building has been built in a Shanghai suburb to showcase Chinese culture.  
**D.** Hong Kong Housing company plans to create an English-style suburb in Shanghai.  
Lời giải  
4  
####  
Câu h\*\***ỏi: Ý chính của đoạn văn là gì?**  
A. Những ngôi nhà Trung Quốc và Anh thể hiện những phong cách kiến trúc hoàn toàn khác nhau.  
B. Chủ nhà ở thị trấn Anh này được hưởng lợi từ nhiều tiện ích công cộng.  
C. Một tòa nhà mới đã được xây dựng ở ngoại ô Thượng Hải để giới thiệu văn hóa Trung Quốc.  
D. Công ty Nhà ở Hồng Kông dự định xây dựng một khu ngoại ô theo phong cách Anh ở Thượng Hải.  
Thông tin: The building company Hong Kong Housing is building a new suburb in Shanghai, [...] But this suburb is not like the other parts of Shanghai. It is a little piece of England.  
Tạm dịch: Công ty xây dựng Nhà ở Hồng Kông đang xây dựng một khu ngoại ô mới ở Thượng Hải, [...] Nhưng khu ngoại ô này không giống những phần còn lại của Thượng Hải. Nó là một mảnh đất nhỏ của nước Anh.  
  
**32.** How is the new suburb different from the other parts of Shanghai?  
**A.** It is located in a rural area far from the city center.   
**B.** It is more modern than other parts of the city.  
**C.** It is designed to look like a traditional Chinese village.   
**D.** It is designed to resemble a traditional English town.   
Lời giải  
4  
####  
Câu h\*\***ỏi: Khu ngoại ô mới này khác biệt như thế nào so với các khu vực khác của Thượng Hải?**  
A. Nó nằm ở một khu vực nông thôn, xa trung tâm thành phố.  
B. Nó hiện đại hơn các khu vực khác của thành phố.  
C. Nó được thiết kế để giống như một ngôi làng truyền thống của Trung Quốc.  
D. Nó được thiết kế để giống như một thị trấn truyền thống của Anh.  
Thông tin: [...] But this suburb is not like the other parts of Shanghai. It is a little piece of England.  
Tạm dịch: [...] Nhưng khu ngoại ô này không giống những phần còn lại của Thượng Hải. Nó là một mảnh đất nhỏ của nước Anh.  
  
**33.** Which of the following is NOT mentioned in the text as a feature of "English Town"?  
**A.** There is a canal where people can row boats, similar to Cambridge.  
**B.** This English town's square allows people to feed pigeons like in Trafalgar Square.  
**C.** Shops there sell traditional English food like fish and chips or Christmas Pudding.   
**D.** The houses in "English Town" are designed in a minimalist style with large windows.  
Lời giải  
4  
####  
Dư\*\***ới đây, điều nào KHÔNG được nhắc đến trong bài văn như một đặc điểm của "Thị trấn Anh"?**A. Có một con kênh nơi mọi người có thể chèo thuyền, tương tự như ở Cambridge.  
B. Quảng trường của thị trấn này cho phép mọi người cho chim bồ câu ăn như ở Quảng trường Trafalgar.  
C. Các cửa hàng ở đây bán thức ăn truyền thống của Anh như cá và khoai tây chiên hay bánh pudding Giáng Sinh.  
D. Các ngôi nhà ở "Thị trấn Anh" được thiết kế theo phong cách tối giản với những cửa sổ lớn.  
Thông tin: [...]There is an English square and there are pigeons to feed like in Trafalgar Square, London. [...] There is a canal and you can row a boat there like in Cambridge. [...] There are several shops where you can buy traditional English food like fish and chips or Christmas Pudding. [...]  
Tạm dịch: [...] Có một quảng trường kiểu Anh và có những chú bồ câu để bạn có thể cho ăn, giống như ở Quảng trường Trafalgar, London. [...] Có một con kênh và bạn có thể chèo thuyền ở đó, giống như ở Cambridge. [...] Có vài cửa hàng nơi bạn có thể mua những món ăn truyền thống của Anh như cá và khoai tây chiên hoặc bánh pudding Giáng Sinh. [...]  
  
**34.** The word “\*\*traditional\*\*” in paragraph 3 is CLOSEST in meaning to \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
**A.** unusual **B.** attractive **C.** classical **D.** impossible  
Lời giải  
3  
####  
Câu h\*\***ỏi: Tìm từ đồng nghĩa của “traditional”**  
traditional (adj): truyền thống = classical (adj): cổ điển  
unusual (adj): bất thường  
attractive (adj): cuốn hút  
impossible (adj): bất khả thi  
  
**35.** Why do the developers choose not to include cricket fields in "English Town"?  
**A.** They were unable to find enough space to build cricket fields.  
**B.** They cannot afford proper cricket fields, so they risk running out of funds.  
**C.** They focused only on creating a space for activities like football or shopping.  
**D.** They found that cricket is less popular in Shanghai compared to other sports.  
Lời giải  
4  
####  
Câu h\*\***ỏi:Tại sao các nhà phát triển lại quyết định không xây dựng sân cricket trong "Thị trấn Anh"?**  
A. Họ không thể tìm đủ không gian để xây dựng các sân cricket.  
B. Họ không đủ khả năng tài chính để xây dựng các sân cricket đúng tiêu chuẩn, vì vậy họ có nguy cơ hết ngân sách.  
C. Họ chỉ tập trung vào việc tạo ra không gian cho các hoạt động như bóng đá hoặc mua sắm.  
D. Họ nhận thấy rằng cricket ít phổ biến hơn ở Thượng Hải so với các môn thể thao khác.  
Thông tin: [...] Are there any cricket fields? No, there aren't any places to play cricket because nobody in Shanghai can play this game. [...]  
Tạm dịch: [...] Có sân cricket nào không? Không, không có nơi nào để chơi cricket vì chẳng ai ở Thượng Hải có thể chơi môn thể thao này. [...]  
  
**36.** The word “\*\*minimum\*\*” in paragraph 4 is OPPOSITE in meaning to \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
**A.** affordable **B.** premium **C.** additional **D.** maximum  
**A.** that are being designed and built right now  
**B.** found dry lake beds, river beds, and water ice  
**C.** Strong winds kick up large dust storms of Mars’s reddish rusty soil.   
**D.** NASA uses data collected by rovers and satellites to understand more about how Mars is different.  
Lời giải  
4  
####  
Câu h\*\***ỏi: Tìm từ trái nghĩa của cụm động từ “minimum”.**  
minimum (adj): tối thiểu >< maximum (adj): tối đa  
affordable (adj): có thể chi trả được  
premium (adj): cao cấp  
additional (adj): bổ sung vào  
  
**37.** \_\_\_\_\_\_  
Lời giải  
1  
####  
**A. Những cái đang được thiết kế và xây dựng ngay lúc này.  
B. Tìm thấy những lòng hồ khô, lòng sông và băng nước.  
C. Những cơn gió mạnh cuốn lên những cơn bão bụi lớn từ đất đỏ gỉ của Sao Hỏa.  
D. NASA sử dụng dữ liệu thu thập từ các rover và vệ tinh để hiểu rõ hơn về sự khác biệt của Sao Hỏa.  
Trích bài: Many of those differences will require new equipment and technology that are being designed and built right now to overcome.  
Tạm dịch: Nhiều sự khác biệt đó sẽ đòi hỏi phải có thiết bị và công nghệ mới, hiện đang được thiết kế và xây dựng để khắc phục.**38. **\_\_\_\_\_\_  
Lời giải  
4  
####**A. Những cái đang được thiết kế và xây dựng ngay lúc này.  
B. Tìm thấy những lòng hồ khô, lòng sông và băng nước.  
C. Những cơn gió mạnh cuốn lên những cơn bão bụi lớn từ đất đỏ gỉ của Sao Hỏa.  
D. NASA sử dụng dữ liệu thu thập từ các rover và vệ tinh để hiểu rõ hơn về sự khác biệt của Sao Hỏa.  
Trích bài: NASA uses data collected by rovers and satellites to understand more about how Mars is different. It has only 1/3 of the gravity felt on Earth because it has only 1/10 of Earth’s mass.  
Tạm dịch: NASA sử dụng dữ liệu thu thập từ các robot thám hiểm và vệ tinh để hiểu rõ hơn về sự khác biệt của Sao Hỏa. Sao Hỏa chỉ có 1/3 trọng lực so với Trái Đất vì nó chỉ có 1/10 khối lượng của Trái Đất.  
  
**39.** \_\_\_\_\_\_   
Lời giải  
3  
####  
**A. Những cái đang được thiết kế và xây dựng ngay lúc này.  
B. Tìm thấy những lòng hồ khô, lòng sông và băng nước.  
C. Những cơn gió mạnh cuốn lên những cơn bão bụi lớn từ đất đỏ gỉ của Sao Hỏa.  
D. NASA sử dụng dữ liệu thu thập từ các rover và vệ tinh để hiểu rõ hơn về sự khác biệt của Sao Hỏa.  
Trích bài: Mars has a much thinner atmosphere than Earth and lacks oxygen for us to breathe. Strong winds kick up large dust storms of Mars’s reddish rusty soil.  
Tạm dịch: Sao Hỏa có bầu khí quyển mỏng hơn rất nhiều so với Trái Đất và thiếu oxy để chúng ta có thể hít thở. Gió mạnh tạo ra những cơn bão bụi lớn từ lớp đất đỏ rỉ sét của Sao Hỏa.**40. **\_\_\_\_\_\_  
Lời giải  
2  
####**A. Những cái đang được thiết kế và xây dựng ngay lúc này.  
B. Tìm thấy những lòng hồ khô, lòng sông và băng nước.  
C. Những cơn gió mạnh cuốn lên những cơn bão bụi lớn từ đất đỏ gỉ của Sao Hỏa.  
D. NASA sử dụng dữ liệu thu thập từ các rover và vệ tinh để hiểu rõ hơn về sự khác biệt của Sao Hỏa.  
Trích bài: We have found dry lake beds, river beds, and water ice at the planet’s poles that tells us Mars probably had rivers and lakes like Earth’s.  
Tạm dịch: Chúng ta đã phát hiện các lòng hồ khô, lòng sông, và băng nước ở các cực của hành tinh, điều này cho thấy Sao Hỏa có thể đã từng có sông và hồ giống như Trái Đất.